TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2020/DS-PT
Ngày: 23-7- 2020

V/v Tranh chấp
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Lê Ngọc Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 212/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Thu T, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Số nhà 1067, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số nhà 743/4, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Văn P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 581/4, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 22-10-2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Anh T1 - Trưởng Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Văn H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 52/4, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị C do ông Phan Văn P đại diện kháng cáo.

(Bà T, ông P và ông H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2015 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T trình bày:

Bà có phần đất do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 680167, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 18-4-2014, thửa đất số 243, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.751,4m^2, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Đất này bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T2 vào năm 2014. Liền kề thửa đất của bà là thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.974,9m^2 của bà Nguyễn Thị C, hiện nay ông Phan Văn H (con ruột của bà C) đang trực tiếp sử dụng. Khi bà nhận chuyển nhượng đất thì có đóng trụ ranh với ông H và bà C bằng trụ xi măng. Phần đất ranh là bờ đi dài 53m, ngang 1,2m diện tích 63,6m^2 và chiều cao 0,5m, phần bờ đi này nằm hoàn toàn trên phần đất của bà T.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà trồng thanh long trên đất, một thời gian sau ông Phan Văn H và bà C tự ý phá bờ đi chung, lấn chiếm đất để trồng thanh long. Nay không còn đường đi chung nữa, ảnh hưởng đến lối đi của các hộ có đất bên trong.

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại hiện trạng đất như trước đây, cụ thể bà yêu cầu bà C trả lại cho bà khu D có diện tích 44 m^2 và khu E có diện tích là 3,6 m^2 theo Mảnh trích đo địa chính do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 09-02-2017, bà không đồng ý với ông P về việc xác định ranh đất theo trụ ranh cũ vì ranh cũ đã không còn.

Bà có thay đổi yêu cầu so với khi xem xét thẩm định tại chỗ là bà không yêu cầu đối với khu C và khu F theo Mảnh trích đo địa chính do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 09-02-2017.

Khi phát sinh tranh chấp, bà có báo với trưởng ấp, trưởng ấp có yêu cầu ông H không được trồng thanh long trên phần đất tranh chấp, khi nào hai bên giải quyết xong tranh chấp mới được trồng, nhưng ông H cố tình vẫn trồng thanh long trên phần đất đó. Bà thống nhất với ông P về giá trị 17 gốc thanh long ruột đỏ, mỗi gốc thanh long có giá trị là 500.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C do ông Phan Văn P đại diện trình bày:

Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, do mẹ ông là bà Nguyễn Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất có ba đời nay, do ông nội của ông để lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao nhiêu thì gia đình ông sử dụng bấy nhiêu, không lấn chiếm đất của ai. Bà T trồng thanh long sát ranh đất, không để giành bờ đi nên phía bà C không đồng ý chừa lối đi chung. Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21 là của mẹ ông, ông H phụ mẹ ông chăm sóc cây thanh long, ông H không có liên quan trong vụ án này.

Bà T yêu cầu bà C trả lại khu D có diện tích 44 m^2 và khu E có diện tích là 3,6 m^2 theo Mảnh trích đo địa chính do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 09-02-2017 thì ông không đồng ý. Ông chỉ thống nhất theo trụ ranh cũ đã cắm vào năm 2014 khi bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông đồng ý với ranh giới đất giữa bà T và bà C tính từ giữa bờ ranh của bà T và ông L (thửa đất số 266) đo sang hướng phần đất của bà T là 4,89m và thẳng cho đến đầu trên của 2 thửa đất.

Bà T trình bày khi phát sinh tranh chấp, bà T có báo với trưởng ấp và trưởng ấp có yêu cầu bà C không được trồng thanh long trên phần đất tranh chấp, nhưng đất của bà C thì bà C sử dụng trồng thanh long, thanh long của bà C chứ không phải của ông H. Ông thống nhất với bà T về giá trị 17 gốc thanh long ruột đỏ, mỗi gốc thanh long có giá trị là 500.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phan Văn H trình bày:

Bà Nguyễn Thị C là mẹ ruột của ông, bà T yêu cầu bà C trả lại cho bà T khu D có diện tích 44 m^2 và khu E có diện tích là 3,6 m^2 theo Mảnh trích đo địa chính do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 09-02-2017 thì ông không đồng ý, vì phần đất đó là của mẹ ông, còn thanh long trồng trên đất là của ông. Ông đồng ý với ranh giới đất giữa bà T và bà C tính từ giữa bờ ranh của bà T và ông L (thửa đất số 266) đo sang hướng phần đất của bà T là 4,89m và thẳng cho đến đầu trên của 2 thửa đất. Nếu yêu cầu của bà T được chấp nhận thì ông sẽ tự chặt bỏ số thanh long trồng trên phần đất đó.

Các đương sự không còn trình bày hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ các Điều 25, 33, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 và các Điều 147, 227, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 164, 166 và 175 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Thu T, buộc bà Nguyễn Thị C trả cho bà Đặng Thị Thu T phần đất khu D có diện tích là 44 m^2 và khu E có diện tích là 3,6 m^2, theo Mảnh trích đo địa chính do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo đạc và ký duyệt ngày 09 tháng 02 năm 2017. Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Phan Văn H chặt bỏ 17 (mười bảy) gốc thanh long trên khu D, khu E và sát khu D, khu E để trả đất cho bà Đặng Thị Thu T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và nghĩa vụ chậm thi hành án.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, bị đơn bà Nguyễn Thị C do ông Phan Văn P đại diện kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà T trình bày:

Ông T2 và bà C có ký giáp ranh hay không bà không biết. Đến khi bà sử dụng thì có đóng cột ranh với ông H (con bà C) nhưng hiện nay không còn. Do có đo đạc lại nhiều lần, nay theo Mảnh trích đo địa chính số 172-2019 và Mảnh trích đo địa chính bổ sung số 171-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt cùng ngày 16-12-2019 thì bà tranh chấp với bà C các khu B có diện tích 16,6m^2; khu E có diện tích 59,5m^2 và khu F có diện tích 4,6m^2. Tổng cộng diện tích đất tranh chấp là 80,7m^2, yêu cầu bà C phải trả lại cho bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày :

Bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T2, không có đo đạc và bà T cũng không biết ông T2 và bà C có ký giáp ranh hay không. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C và ông T2 thể hiện giữa bà C và ông T2 có ký giáp ranh thửa 243 và thửa 258 đây là cơ sở để giải quyết vụ án. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T2 nguyên thửa nên không có đo đạc. Thửa đất 243 của ông T2 và thửa đất 258 của bà C trước khi cấp giấy cơ quan chức năng có tiền hành đo đạc và có biên bản ký giáp ranh thể hiện bà C không có lấn chiếm đất của bà T. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà C, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị Thu T và bà Nguyễn Thị C là đúng thẩm quyền nhưng áp dụng khoản 7 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm c khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 là không đúng. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án trước ngày 01-7-2016 nhưng đến ngày 13/9/2017 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì phải áp dụng Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự nên cần sửa phần áp dụng pháp luật Tố tụng Dân sự .

[2] Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 21, loại đất ONT, diện tích 3.751,4m^2, bà Đặng Thị Thu T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-4-2014; thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, loại đất ONT, diện tích 1.974,9m^2, bà Nguyễn Thị C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03-4-2014.

[3] Bà T tranh chấp ranh giữa thửa đất số 243 với thửa đất số 258 do bà C đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khu B có diện tích 16,6m^2; khu E có diện tích 59,5m^2 và khu F có diện tích 4,6m^2. Tổng cộng diện tích đất tranh chấp là 80,7m^2. Các khu B, E và F được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 172-2019 và Mảnh trích đo địa chính bổ sung số 171-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt cùng ngày 16-12-2019.

[4] Tại Công văn số 44/CV-TN.MT ngày 25-7-2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C có nội dung: Bà Đặng Thị Thu T được cấp giấy ngày 18-4-2014 thửa đất số 243, tờ bản đồ số 21, không có đo đạc, cắm mốc, ký giáp ranh, do nhận chuyển nhượng nguyên thửa của ông Nguyễn Văn T2 (trước khi cấp đổi có đo đạc – số liệu đo đạc từ giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn T2); bà Nguyễn Thị C được cấp giấy ngày 03-11-2014 thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, có đo đạc, ký giáp ranh.

[5] Hiện trạng quyền sử dụng đất hiện nay của hai thửa đất số 243 và thửa 258 không thể hiện ranh giới rõ ràng. Các bên chỉ thống nhất ranh giới tại trụ xi măng thứ nhất (tính từ đường lộ đan trở vào) là đã có từ lúc ông T2 sử dụng thửa đất số 243; còn ba trụ xi măng tiếp theo ông P xác định là ranh đất đã có từ lúc ông T2 sử dụng đất nhưng bà T không thừa nhận và cho rằng bên bà C tự cắm. Bà T yêu cầu xác định ranh giới thửa đất theo ranh bản đồ; ông P yêu cầu xác định ranh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Từ khi bà T sử dụng đất thì giữa bà T và bà C không có thỏa thuận ranh nào khác so với biên bản ký giáp ranh giữa ông T2 và bà C.

[6] Do đó, căn cứ vào hồ sơ đo đạc, biên bản ký giáp ranh giữa ông T2 và bà C để xem xét giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà T với bà C. Bà Nguyễn Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 094177 ngày 03-11-2014, thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, đúng theo "Kết quả đo đạc địa chính thửa đất" số 258 của bà C ngày 10-10-2011 và "Bản mô tả ranh giới, mốc

giới thửa đất" ngày 06-10-2011, do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cung cấp, có thể hiện ông T2 ký giáp ranh giữa thửa 243 với thửa 258 của bà C thì cạnh 3-4 của thửa 258 và cạnh 5-6 của thửa 243 có chiều dài là 4,89m. Như vậy, theo biên bản ký giáp ranh này thì khu B, có diện tích 16,6m^2; khu E, có diện tích 59,5m^2 và khu F, có diện tích 4,6m^2 (Theo Mảnh trích đo địa chính số 172-2019 và Mảnh trích đo địa chính bổ sung số 171-2019 cùng ngày 16-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C) thuộc quyền sử dụng của bà C. Mặt khác, theo "Kết quả đo đạc địa chính thửa đất" số 243 của ông T2 ngày 15-10-2011 và "Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất" ngày 06-10-2011, có thể hiện bà C ký giáp ranh giữa thửa 258 với thửa 243 của ông T2 thì cạnh 11-12 của thửa 243(chính là cạnh 5-6 khi bà T đứng tên) cũng có chiều dài là 4,89m. Nhưng khi tranh chấp, bà T xác định ranh đất thì chiều dài cạnh 5-6 chỉ còn 2,94m là không có cơ sở. Ông P xác định ranh đất thì chiều dài cạnh 5-6 là 4,89m phù hợp với "Kết quả đo đạc địa chính thửa đất", "Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất" và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả hai thửa 243 và thửa 258. Như vậy, khi ông T2 ký giáp ranh thửa 243 với thửa 258 của bà C và khi bà C ký giáp ranh thửa 258 với thửa 243 của ông T2 là thống nhất, không có thay đổi gì về ranh giới giữa hai thửa đất này. Các "Kết quả đo đạc địa chính thửa đất" và "Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất" nêu trên đều trùng khớp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T (nhận chuyển nhượng từ ông T2) và bà C. Trong quá trình giải quyết vụ án, bên bà C yêu cầu đo đạc lại rất nhiều lần và mỗi lần đo đạc lại bà T lại xác định ranh khác nhau.

[7] Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định bà C không có lấn chiếm đất của bà T nên việc bà T yêu cầu bà C trả quyền sử dụng đất tại các khu B, có diện tích 16,6m^2; khu E, có diện tích 59,5m^2 và khu F, có diện tích 4,6m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ hồ sơ đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C, ông T2 và bà T, chỉ căn cứ vào ranh bản đồ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ. Cần sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà C trả quyền sử dụng đất tại các khu B, có diện tích 16,6m^2; khu E, có diện tích 59,5m^2 và khu F, có diện tích 4,6m^2.

[9] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bà C là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp với tổng số tiền là 28.189.400 đồng. Bà T và bà C mỗi bên chịu ½ là 14.094.700 đồng. Bà T đã nộp 12.086.000 đồng; bà C đã nộp 16.103.400 đồng nên bà T phải nộp 2.008.700 đồng để hoàn trả lại cho bà C.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà T phải chịu 403.500 đồng do yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa toàn bộ bản án sơ thẩm nên bà C kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C;

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; Điều 147, Điều 148, Điều 157; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Thu T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả quyền sử dụng đất tại các khu B, có diện tích 16,6m^2; khu E, có diện tích 59,5m^2 và khu F, có diện tích 4,6m^2.

Các khu B, E và F được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 172-2019 và Mảnh trích đo địa chính bổ sung số 171-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt cùng ngày 16-12-2019.

Bà Đặng Thị Thu T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất thực tế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về chi phí tố tụng

Bà Đặng Thị Thu T và bà Nguyễn Thị C mỗi người chịu ½ là 14.094.700 đồng. Bà T đã nộp 12.086.000 đồng; bà C đã nộp 16.103.400 đồng nên bà T phải nộp tiếp 2.008.700 đồng để hoàn trả lại cho bà C số tiền 2.008.700 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Đặng Thị Thu T phải chịu 403.500 đồng. Khấu trừ số tiền 250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009015 ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành để thi hành án phí nên bà T còn phải chịu 153.500 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà C số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007780 ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu